

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2025

(Hình thức đào tạo: Đại học chính quy)

(đính kèm QĐ số 959/QĐ-HVHK ngày 04/06/2025 v/v ban hành Thông tin tuyển sinh trình độ Đại học chính quy năm 2025 của Học viện Hàng không Việt Nam)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo: Học viện Hàng không Việt Nam

2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: HHK

3. Địa chỉ các trụ sở:

Cơ sở 1 (trụ sở chính): 104 Nguyễn Văn Trỗi, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh

Cơ sở 2: 18A/1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Cơ sở 3: 243 Nguyễn Tất Thành, Thành phố Cam Ranh (Sân bay Cam Ranh), Tỉnh Khánh Hòa

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử: <https://vaa.edu.vn>

5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 028.38.424762

6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; đề án, quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi): <https://vaa.edu.vn>

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo (chương trình đào tạo; ngành đào tạo; đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý; cơ sở vật chất; quy mô đào tạo; tỷ lệ sinh viên có việc làm; kế hoạch tuyển sinh các ngành, hình thức, trình độ đào tạo ngành...) <https://vaa.edu.vn>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY:

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển:

Đối tượng dự tuyển: thí sinh đã tốt nghiệp Trung học phổ thông (THPT) hoặc tương đương theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GDĐT).

Điều kiện dự tuyển:

- Thí sinh đạt ngưỡng đầu vào quy định tại mục 3.1 Thông báo này;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định;
- Riêng đối với chuyên ngành Quản lý và khai thác bay – Tiếng Anh là chương trình đào tạo tích hợp đào tạo phi công, vì vậy thí sinh phải đáp ứng thêm tiêu chí phụ quy định tại Phụ lục Thông báo này.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh:

2.1 Tổ hợp xét tuyển, Điểm cộng, Điểm ưu tiên:

2.1.1 Tổ hợp xét tuyển: Gồm 03 môn, các tổ hợp bình đẳng nhau (không có độ lệch giữa các tổ hợp) theo bảng sau:

Nhóm mã THXT	Môn thứ nhất	Môn thứ hai	Môn thứ 3
	<i>Nhân 2</i>	<i>Không nhân hệ số</i>	
TA01	Anh	Toán	Tự chọn
	Anh	Văn	Tự chọn
TA02	Anh	Toán	Tự chọn
DT01	Toán	Tự chọn	Tự chọn
	Văn	Tự chọn (không có Toán)	Tự chọn (không có Toán)
DT02	Toán	Tự chọn	Tự chọn

***Môn tự chọn:** là môn có điểm cao nhất trong các môn sau: Toán, Anh, Văn, Sử, Địa, GDKT&PL, Lý, Hóa, Sinh, Tin, Công nghệ (các môn không trùng với môn đã có trong tổ hợp).

2.1.2 Điểm cộng:

Thí sinh đạt các danh hiệu, giải thưởng cấp Quốc tế, Quốc gia, địa phương sau sẽ được Học viện quy đổi thành điểm cộng, cụ thể như sau:

T T	Giải thưởng và thứ hạng thành tích	Điểm cộng					
		THPT và HB	ĐGNL HCM	ĐGNL HN	SAT	ACT	IB
1	Thí sinh có một trong các giải thưởng/danh hiệu sau: - Giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GD&ĐT tổ chức, nhưng không dùng quyền tuyển thẳng; - Giải khuyến khích kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia; - Giải tư cuộc thi khoa học kỹ thuật cấp quốc gia; - Giải nhất trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố trung ương; - Huy chương vàng trong Cuộc thi Olympic truyền thống 30 tháng 4 khu vực phía Nam.	3,0	120,00	15,00	160,00	3,60	4,20
2	Thí sinh có một trong các giải thưởng/danh hiệu sau: - Giải nhì trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố trung ương; - Huy chương bạc trong Cuộc thi Olympic truyền thống 30 tháng 4 khu vực phía Nam.	2,0	80,00	10,00	106,67	2,40	2,80

T T	Giải thưởng và thứ hạng thành tích	Điểm cộng					
		THPT và HB	ĐGNL HCM	ĐGNL HN	SAT	ACT	IB
3	Thí sinh có một trong các giải thưởng/danh hiệu sau: - Giải ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố trung ương; - Huy chương đồng trong Cuộc thi Olympic truyền thống 30 tháng 4 khu vực phía Nam.	1,0	40,00	5,00	53,33	1,20	1,40

Lưu ý:

- Thí sinh có nhiều giải thưởng thì chỉ lấy giải có điểm cộng cao nhất.
- Áp dụng cho thí sinh đoạt giải từ năm 2022 đến năm 2025.
- Áp dụng cho cả hai đối tượng là thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2025 và thí sinh tự do đã tốt nghiệp các năm trước; không áp dụng cho các cuộc thi học sinh giỏi dành cho học sinh GDTX.

2.1.3 Điểm ưu tiên:

Điểm ưu tiên là điểm ưu tiên khu vực và ưu tiên đối tượng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT. Trong đó, điểm ưu tiên khu vực chỉ áp dụng cho thí sinh tốt nghiệp THPT trong năm 2025 và 2024. Được tính như sau:

$$\text{Điểm ưu tiên} = \text{Điểm UT khu vực} + \text{Điểm UT đối tượng}$$

TT	Khu vực, đối tượng ưu tiên	Mức hưởng điểm ưu tiên theo các phương thức					
		THPT và HB	ĐGNL- HCM	ĐGNL- HN	SAT	ACT	IB
1	Khu vực 1	0,75	30,00	3,75	40,00	0,90	1,05
2	Khu vực 2	0,50	20,00	2,50	26,67	0,60	0,70
3	Khu vực 2NT	0,25	10,00	1,25	13,33	0,30	0,35
4	Khu vực 3	0	-	-	-	-	-
5	Nhóm đối tượng ưu tiên 1 (ĐTUT 1, 2, 3, 4)	2,00	80,00	10,00	106,67	2,40	2,80
6	Nhóm đối tượng ưu tiên 2 (ĐTUT 5, 6, 7)	1,00	40,00	5,00	53,33	1,20	1,40

2.1.4 Quy tắc cộng điểm cộng và điểm ưu tiên:

- Tổng điểm xét tuyển của thí sinh sau khi cộng điểm cộng không vượt quá thang điểm tối đa của phương thức đó (nếu vượt quá sẽ bằng điểm tối đa của phương thức đó);
- Cách tính điểm ưu tiên (theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT) quy đổi theo các phương thức:

TT	Phương thức	Công thức tính điểm ưu tiên
1	THPT	Điểm ưu tiên = [(30 – điểm xét tuyển)/7,5] x Mức hưởng ưu tiên
2	Học bạ	Điểm ưu tiên = [(30 – điểm xét tuyển)/7,5] x Mức hưởng ưu tiên
3	ĐGNL-HCM	Điểm ưu tiên = [(1200 – điểm xét tuyển)/300] x Mức hưởng ưu tiên
4	ĐGNL-HN	Điểm ưu tiên = [(150 – điểm xét tuyển)/37,5] x Mức hưởng ưu tiên
5	SAT	Điểm ưu tiên = [(1600 – điểm xét tuyển)/400] x Mức hưởng ưu tiên
6	ACT	Điểm ưu tiên = [(36 – điểm xét tuyển)/9] x Mức hưởng ưu tiên
7	IB	Điểm ưu tiên = [(42 – điểm xét tuyển)/10,5] x Mức hưởng ưu tiên

Trong đó: Điểm xét tuyển đã bao gồm điểm cộng

2.2 Phương thức:

2.2.1 Phương thức 1: Xét tuyển bằng điểm kỳ thi tốt nghiệp Trung học phổ thông năm 2025 (THPT):

Công thức tính:

Điểm xét tuyển = [(Điểm môn thứ nhất x 2 + Điểm môn thứ hai + Điểm môn thứ ba)/ 4] x 3 + Điểm cộng + Điểm ưu tiên

Trong đó:

- **Điểm môn thứ nhất, Điểm môn thứ hai, Điểm môn thứ ba:** xem Mục 2.1.1.
- **Điểm cộng, Điểm ưu tiên:** xem mục 2.1.2 và 2.1.3.
- **Điểm xét tuyển** tính theo thang 30 và được làm tròn đến hai chữ số thập phân.

Lưu ý: Học viện không chấp nhận điểm thi bảo lưu để xét tuyển.

2.2.2 Phương thức 2: xét tuyển bằng kết quả học bạ cả năm lớp 12 (Học bạ):

Công thức tính:

Điểm xét tuyển = [(Điểm môn thứ nhất x 2 + Điểm môn thứ hai + Điểm môn thứ ba)/ 4] x 3 + Điểm cộng + Điểm ưu tiên

Trong đó:

- **Điểm môn thứ nhất, Điểm môn thứ hai, Điểm môn thứ ba:** xem Mục 2.1.1.
- **Điểm cộng, Điểm ưu tiên:** xem mục 2.1.2 và 2.1.3.
- **Điểm xét tuyển** tính theo thang 30 và được làm tròn đến hai chữ số thập phân.

Lưu ý: Điểm học bạ của thí sinh tự do tốt nghiệp trước 2025 và thí sinh tốt nghiệp năm 2025 đều được xét bình đẳng khi sử dụng phương thức này.

2.2.3 Phương thức 3: xét tuyển bằng kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học

Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh và Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức:

Công thức tính:

Điểm xét tuyển = Điểm kỳ thi Đánh giá năng lực + Điểm cộng + Điểm ưu tiên

Trong đó:

- **Điểm kỳ thi Đánh giá năng lực** là điểm thi năm 2025.
- **Điểm cộng, Điểm ưu tiên:** xem mục 2.1.2 và 2.1.3.

Lưu ý: Điểm xét tuyển ĐHQG - HCM tính theo thang 1200, ĐHQG - Hà Nội tính theo thang 150.

2.2.4 Phương thức 4: xét tuyển bằng Chứng chỉ tuyển sinh Quốc tế SAT/ACT/IB (QT):

Công thức tính:

Điểm xét tuyển = Điểm SAT/ACT/IB + Điểm cộng + Điểm ưu tiên

Trong đó:

- **Điểm SAT, ACT, IB:** Trường chỉ lấy điểm thi năm 2025.
- **Điểm cộng, Điểm ưu tiên:** xem mục 2.1.2 và 2.1.3.

Lưu ý: Điểm xét tuyển SAT tính theo thang 1600, điểm ACT tính theo thang 36, điểm IB tính theo thang 42.

2.2.5 Phương thức 5: xét tuyển thẳng theo Quy chế của Bộ GDĐT quy định (TT):

* **Trường hợp 1:** Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm đăng ký xét tuyển thẳng, đã tốt nghiệp THPT thì được tuyển thẳng vào Học viện.

Môn học/Lĩnh vực đoạt giải	Ngành được tuyển thẳng
Toán, Văn, Sử, Địa, Anh, GDKT&PL	Quản trị kinh doanh; Quản trị nhân lực; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Ngôn ngữ Anh; Kinh tế vận tải; Kinh doanh quốc tế; Marketing.
Toán, Văn, Anh	Quản lý hoạt động bay.
Toán, Lý, Hóa, Anh, Tin, Sinh, Công nghệ	Kỹ thuật hàng không; Công nghệ thông tin; Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông; Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng.

***Trường hợp 2:** Thí sinh thuộc các trường hợp sau, nếu đã tốt nghiệp THPT và nộp đủ hồ sơ hợp lệ thì được tuyển thẳng như sau (trường hợp cần thiết kèm theo điều kiện thí sinh phải học 01 năm bổ sung kiến thức trước khi vào học chính thức):

Trường hợp	Ngành tuyển thẳng
Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc.	Quản trị kinh doanh; Quản trị nhân lực; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Ngôn ngữ Anh; Kinh tế vận tải; Kinh doanh quốc tế; Marketing; Công nghệ thông tin; Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông;
Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ.	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng.
Thí sinh có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.	Tùy hồ sơ và học lực của thí sinh, Hội đồng tuyển sinh sẽ ra quyết định cho từng trường hợp cụ thể.
Thí sinh là người nước ngoài phải đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình, ngành đào tạo phù hợp với quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.	Tùy thuộc tình trạng sức khỏe của thí sinh mà Hội đồng tuyển sinh sẽ ra quyết định cho từng trường hợp cụ thể.
Thí sinh là người khuyết tật nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định, có khả năng theo học một số ngành do Học viện quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường.	

Các trường hợp đặc biệt khác do Hội đồng tuyển sinh quyết định.

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh:

3.1 Ngưỡng đầu vào:

Ngưỡng đầu vào (ngưỡng đảm bảo chất lượng) là mức điểm tối thiểu thí sinh phải đạt được để đăng ký xét tuyển vào ngành. Đối với phương thức xét tuyển có nhiều mã tổ hợp xét tuyển thì được áp dụng chung cho tất cả tổ hợp xét tuyển của phương thức đó. Mức điểm này có thể được điều chỉnh và công bố quy tắc quy đổi tương đương theo hướng dẫn của Bộ GDĐT trước 17h ngày 23/07/2025 trên trang web <https://vaa.edu.vn>.

TT	Mã ngành chung	Tên ngành chung (tất cả chuyên ngành)	Ngưỡng đầu vào năm 2025						
			THPT (thang 30)	HB (thang 30)	ĐGNL HCM (thang 1200)	ĐGNL HN (thang 150)	SAT (thang 1600)	ACT (thang 36)	IB (thang 42)
1	7220201	Ngôn ngữ Anh	17	19	575	78	1130	23	29
2	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	17	19	575	78	1130	23	29
3	7340101	Quản trị kinh doanh	17	19	575	78	1130	23	29
4	7340120	Kinh doanh quốc tế	17	19	575	78	1130	23	29
5	7340404	Quản trị nhân lực	17	19	575	78	1130	23	29
6	7340111	Marketing	17	19	575	78	1130	23	29
7	7840102	Quản lý hoạt động bay	20	22	650	85	1230	25	32
8	7840104	Kinh tế vận tải	17	19	575	78	1130	23	29
9	7480201	Công nghệ thông tin	17	19	575	78	1130	23	29
10	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	16	18	550	75	1100	22	28
11	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	16	18	550	75	1100	22	28
12	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	16	18	550	75	1100	22	28
13	7520120	Kỹ thuật hàng không	20	22	650	85	1230	25	32

3.2 Điểm trúng tuyển:

Mỗi phương thức xét tuyển có mức điểm trúng tuyển riêng, được tính theo thang điểm tối đa của phương thức đó. Học viện áp dụng quy tắc quy đổi tương đương điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT.

Thí sinh chỉ trúng tuyển vào 01 nguyện vọng xét tuyển cao nhất trong danh sách các nguyện vọng đã đăng ký. Các nguyện vọng trong cùng ngành bình đẳng nhau (không phân biệt nguyện vọng cao/thấp). Nếu thí sinh trúng tuyển nhiều phương thức khác nhau ở nguyện vọng trúng tuyển cao nhất, thì phương thức mà thí sinh trúng tuyển sẽ ưu tiên theo thứ tự từ cao đến thấp: điểm thi THPT, HB, ĐGNL HCM, ĐGNL HN, SAT, ACT, IB. Trường hợp thí sinh bằng điểm trúng tuyển ở cuối danh sách thì ưu tiên thí sinh có nguyện vọng cao hơn.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

Học viện áp dụng cả 05 phương thức xét tuyển cho tất cả chuyên ngành đào tạo, ngành đào tạo (mục 2.2).

Đối với phương thức xét điểm thi THPT và xét học bạ sử dụng chung nhóm mã tổ hợp xét tuyển. Các phương thức còn lại không có tổ hợp xét tuyển.

TT	Mã ngành đào tạo	Tên ngành đào tạo	Mã xét tuyển	Tên chuyên ngành đào tạo	Chỉ tiêu	Nhóm mã tổ hợp
1	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201*	- Tiếng Anh hàng không - Tiếng Anh du lịch - Tiếng Anh thương mại - Ngôn ngữ Anh ứng dụng	680	TA01
2	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103T	- Quản trị lữ hành	245	ĐT01
3			7810103H	- Quản trị khách sạn nhà hàng	200	
4			7810103A	- Quản trị dịch vụ thương mại HK	244	
5	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	- Quản trị Kinh doanh vận tải HK - Quản trị Kinh doanh cảng HK - Quản trị an ninh HK - Quản trị Kinh doanh quốc tế - Quản trị Kinh doanh tổng hợp	627	
6				7340101D	- Kinh doanh số	60
7				7340101E*	- Quản trị HK (học bằng tiếng Anh)*	50
8	7340120	Kinh doanh quốc tế	7340120	- Thương mại quốc tế	135	ĐT01
9	7340404	Quản trị nhân lực	7340404	- Quản trị nhân lực	330	
10	7340115	Marketing	7340115	- Marketing	65	
11	7840102	Quản lý hoạt động bay	7840102E*	- Quản lý hoạt động bay (học bằng tiếng Anh)* - Quản lý và khai thác bay (học bằng tiếng Anh)*	75	TA02
12			7840102	- Quản lý hoạt động bay - Hệ thống kỹ thuật quản lý bay	202	ĐT02
13	7840104	Kinh tế vận tải	7840104E*	- Logistics và vận tải đa phương thức (học bằng tiếng Anh)*	50	TA01
14			7840104K	- Kinh tế HK	140	ĐT01
15			7840104	- Logistics và quản lý chuỗi cung ứng - Logistics và vận tải đa phương thức	255	
16	7480201	Công nghệ thông tin	7480201S	- Công nghệ phần mềm và Trí tuệ nhân tạo	180	ĐT02
17			7480201I	- Trí tuệ nhân tạo và Internet vạn vật	180	
18			7480201B	- Trí tuệ nhân tạo và Dữ liệu lớn	180	
19	7510102	Công nghệ kỹ thuật Công trình xây dựng	7510102X	- Xây dựng và phát triển cảng HK	70	
20			7510102Q	- Quản lý và khai thác cảng HK	75	
21	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302A	- Điện tử ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) và Internet vạn vật (IoT)	70	
22			7510302V	- Điện tử viễn thông và Trí tuệ nhân tạo (AI)	70	
23	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển & tự động hóa	7510303U	- Thiết bị bay không người lái và Robotics	70	
24			7510303A	- Điện tự động cảng HK	67	
25	7520120	Kỹ thuật hàng không	7520120E*	- Kỹ thuật HK (học bằng tiếng Anh)*	50	TA02
26			7520120	- Kỹ thuật HK	135	ĐT02
27			7520120M	- Kỹ thuật bảo dưỡng tàu bay	60	
38			7520120U	- Kỹ thuật thiết bị bay không người lái	60	
Tổng chỉ tiêu					4.625	

Lưu ý: * là ngành Ngôn ngữ Anh và các ngành học bằng Tiếng Anh (TA), bên cạnh điều kiện về ngưỡng đầu vào thì thí sinh phải đáp ứng một trong những điều kiện về điểm Tiếng Anh (xem mục 5.1.2). Phương thức SAT, ACT, IB không xét điều kiện về tiếng Anh.

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

5.1 Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển:

5.1.1 Tiêu chí phụ đối với chuyên ngành Quản lý và khai thác bay – chương trình Tiếng Anh: xem phụ lục đính kèm.

5.1.2 Tiêu chí cho ngành Ngôn ngữ Anh và những chương trình học bằng Tiếng Anh: Đáp ứng một trong các điều kiện sau:

- Điểm thi THPT môn TA năm 2025 từ 7,0 hoặc chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế từ IELTS 4,5 trở lên (và tương đương).
- Điểm học bạ cả năm lớp 12 môn TA từ 8,0 trở lên hoặc chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế từ IELTS 5,0 trở lên (và tương đương).

* Các thí sinh trúng tuyển theo điểm SAT/ACT/IB hoặc trúng tuyển theo phương thức 5 (xét tuyển thẳng), nếu môn học/lĩnh vực đoạt giải của thí sinh là Tiếng Anh thì không cần xét điều kiện trên.

5.2 Quy đổi Chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế sang điểm môn Tiếng Anh trong xét tuyển:

Các Chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế sau đây được quy đổi thành điểm môn Tiếng Anh trong xét tuyển theo điểm thi THPT và học bạ, cụ thể như sau:

IELTS	TOEFL iBT	TOEIC (L&R/S/W)	Điểm quy đổi môn Tiếng Anh
7,0 trở lên	85-101 trở lên	850/180/180 trở lên	10
6,5	79-84	800/170/170	9,5
6,0	65-78	775/160/160	9,0
5,5	59-64	750/150/150	8,5
5,0	46-58	700/150/150	8,0
4,5	-	650/130/130	7,5

*Chứng chỉ được cấp không quá 02 năm tính đến ngày 20/08/2025.

Thí sinh cần phải nộp chứng chỉ hợp lệ về cho Học viện trong thời gian quy định để được quy đổi trước khi tiến hành xét tuyển đợt chính thức.

5.3 Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo: Thí sinh được phân ngành theo đúng mã xét tuyển đã đăng ký từ thời điểm tuyển sinh.

5.4 Học bổng và các chính sách hỗ trợ người học

5.4.1 Học bổng khuyến khích học tập

Học bổng khuyến khích học tập được cấp hàng năm theo từng học kỳ dành cho sinh viên có kết quả học tập và kết quả rèn luyện từ loại Khá trở lên. Nguồn kinh phí được trích từ nguồn thu học phí của sinh viên bậc đại học hệ chính quy của Học viện và được bố trí bằng 8% học phí của học kỳ lấy điểm xét cấp học bổng.

5.4.2 Học bổng tân sinh viên Đồng Nai:

Từ năm học 2024-2025 cho đến năm học 2029-2030, Học viện dự kiến sẽ cấp 500 suất học bổng/năm, mỗi suất trị giá 5.000.000 đồng dành cho các Tân sinh viên cư trú tại tỉnh Đồng Nai và có ít nhất 01 năm theo học tại các trường THPT trên địa bàn tỉnh. Học bổng cho tất cả các chuyên ngành của các ngành: Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng, Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông, Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa, Công nghệ thông tin, Kỹ thuật Hàng không và Quản lý hoạt động bay. Học bổng được áp dụng cho tất cả các phương thức xét tuyển của trường.

5.4.3 Một số học bổng ngoài ngân sách Học viện:

Quỹ học bổng Chấp cánh ước mơ của Tổng Công ty Quản lý bay Việt Nam (VATM) dành cho sinh viên hệ Đại học chính quy của Học viện đang học các chuyên ngành, lĩnh vực mà VATM và Học viện Hàng không Việt Nam ký Thỏa thuận hợp tác gồm các ngành: Quản lý hoạt động bay, Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông, Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa, Công nghệ thông tin, Kỹ thuật hàng không.

5.4.4 Chính sách miễn giảm học phí: Miễn, giảm học phí cho sinh viên thuộc các đối tượng chính sách theo quy định của Nhà nước

6. Tổ chức tuyển sinh:

Học viện sẽ tổ chức các đợt tuyển sinh theo quy định của Bộ:

- Đợt chính thức được tổ chức theo kế hoạch tuyển sinh chung của Bộ GDĐT. Thông báo tuyển sinh chính thức sẽ được đăng tại website <https://vaa.edu.vn>.
- Trong trường hợp đợt chính thức tuyển không đủ chỉ tiêu, Học viện sẽ tuyển thêm đợt bổ sung vào cuối tháng 08/2025. Thí sinh theo dõi thông báo tại website <https://vaa.edu.vn>
- Các đợt bổ sung khác (nếu có) Học viện sẽ có thông báo riêng.

7. Chính sách ưu tiên: xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GDĐT.

8. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển: 20.000 đồng/nguyên vọng.

9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh (Giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh)

Học viện sẽ nhận và giải quyết khiếu nại của thí sinh trong vòng 01 tuần kể từ khi công bố kết quả trúng tuyển. Thí sinh đến phản hồi trực tiếp tại Phòng Tuyển sinh và Công tác sinh viên, Học viện Hàng không Việt Nam, số 104 Nguyễn Văn Trỗi, Phường 8, Quận Phú Nhuận, TP.HCM; hoặc gửi email về địa chỉ tuyensinh@vaa.edu.vn.

10. Các nội dung khác:

Mức học phí dự kiến khóa tuyển sinh 2025:

Lộ trình học phí được thực hiện theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo và Nghị định 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP. Lộ trình tăng học phí không quá 10% mỗi năm.

Mức học phí của các ngành Đại học chính quy khóa 2025 trong năm học 2025-2026 dự kiến như sau:

- Chương trình học bằng tiếng Việt:
 - + Quản lý hoạt động bay và Kỹ thuật hàng không: 18.500.000 đồng/học kỳ (15 tín chỉ).
 - + Chuyên ngành Quản lý khai thác bay xem phụ lục.
 - + Chuyên ngành Quản trị dịch vụ thương mại Hàng không: Nếu sinh viên học chứng chỉ nhân viên hàng không về Phục vụ mặt đất sẽ thu thêm 15.000.000đ/toàn khóa; Nếu sinh viên học chứng chỉ nhân viên hàng không về Tiếp viên hàng không sẽ thu thêm 45.000.000đ/toàn khóa học.
 - + Chuyên ngành Quản trị lễ hành và khách sạn nhà hàng nhà trường hỗ trợ 30% học phí cho các học phần tour nhập môn, thực hành nghề nghiệp 1, 2. Sinh viên sẽ đóng phần còn lại theo hợp đồng thực tế.
 - + Chuyên ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Logistics và vận tải đa phương thức sinh viên đóng thêm phí cấp chứng chỉ quốc tế FIATA (nếu có nhu cầu).
 - + Các ngành còn lại: 15.500.000 đồng/học kỳ (15 tín chỉ).
- Chương trình học bằng Tiếng Anh: Bằng học phí học bằng tiếng Việt nhân 1,3.
- Học phí Giáo dục thể chất: 5.800.000 đồng/toàn khóa.
- An ninh Quốc phòng: 1.820.000 đồng/toàn khóa.

III. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (thang 30)	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (thang 30)
1	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	100	540	552	20,0	480	465	19,0
2	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	100	520	510	19,5	600	650	19,0
3	7340101E	Quản trị kinh doanh hàng không (hệ Tiếng Anh)			100	100	59	19,5			
4	7340120	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh quốc tế	100	70	71	22,0	-	-	-
5	7340404	Quản trị nhân lực	7340404	Quản trị nhân lực	100	270	289	20,0	250	213	19,0
6	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	100	540	350	18,0	440	364	18,0
7	7510102Q	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng (CN: Quản lý và khai thác cảng hàng không)	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	100	60	90	16,0	120	18	16,0
8	7510102X	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng (CN: Xây dựng và phát triển cảng hàng không)			100	60	37	16,0			
9	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	100	120	99	16,0	120	100	16,0
10	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	100	150	137	16,0	180	70	16,0
11	7520120	Kỹ thuật hàng không	7520120	Kỹ thuật hàng không	100	130	194	23,6	180	158	21,5
12	7520120E	Kỹ thuật hàng không (Chương trình tiếng Anh)			100	70	41	26,0			
13	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (CN: Quản trị lữ hành; Quản trị nhà hàng khách sạn)	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	100	280	198	22,0	180	156	21,0

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (thang 30)	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (thang 30)
14	7810103T	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (CN: Quản trị dịch vụ thương mại hàng không)			100	120	221	22,0			
15	7840102	Quản lý hoạt động bay	7840102	Quản lý hoạt động bay	100	130	129	25,5	180	157	24,2
16	7840102E	Quản lý hoạt động bay (Chương trình Tiếng Anh, CN: Quản lý và khai thác bay)			100	70	52	26,0			
17	7840104E	Kinh tế vận tải (Chương trình Tiếng Anh, CN: Logistics và vận tải đa phương thức)	7840104	Kinh tế vận tải	100	60	53	20,0	270	289	19,0
18	7840104K	Kinh tế vận tải (CN: Kinh tế hàng không)			100	70	119	22,0			
19	7840104L	Kinh tế vận tải (CN: Logistics và vận tải đa phương thức, Logistics và quản lý chuỗi cung ứng)			100	190	196	22,0s			

Trưởng Phòng Tuyển sinh & Công tác sinh viên

Nguyễn Minh Tùng

0903831327

tungnm@vaa.edu.vn

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 06 năm 2025

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

(đã ký)

TS. Cổ Tấn Anh Vũ

PHỤ LỤC
CHUYÊN NGÀNH QUẢN LÝ VÀ KHAI THÁC BAY
TÍCH HỢP ĐÀO TẠO PHI CÔNG

I. Điều kiện xét tuyển:

Điều kiện 01: trúng tuyển đại học chính quy Chuyên ngành Quản lý và Khai thác bay (mã xét tuyển: 7840102E).

Điều kiện 02: đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn ứng viên Phi công sau:

1. Độ tuổi (theo năm sinh): 18 tuổi – 32 tuổi
2. Chiều cao: nam từ 1m65, nữ từ 1m60
3. Cân nặng: nam từ 54kg, nữ từ 48kg
4. Ngoại hình: cân đối, không dị tật, ưa nhìn
5. Giao tiếp, ứng xử: giao tiếp tốt, mạnh dạn, tự tin, nói và viết Tiếng Việt lưu loát, không nói ngọng, lắp
6. Lý lịch bản thân, gia đình rõ ràng, không tiền án, tiền sự
7. Tiêu chuẩn sức khỏe:
 - Đạt sức khỏe nhóm 1/nhóm 2 do Cục Hàng không Việt Nam (CAAV) quy định, căn cứ theo Thông tư liên tịch số 18/2012/TTLT-BYT-BGTVT của Bộ Y tế, Bộ Giao thông Vận tải quy định tiêu chuẩn sức khỏe của nhân viên hàng không và điều kiện đối với cơ sở y tế thực hiện việc khám sức khỏe cho nhân viên hàng không.
 - Địa điểm khám sức khỏe Phi Công:
 - + Hà Nội: khám tại 01 trong 02 cơ sở sau: Trung tâm Y tế Hàng không (địa chỉ: 23/200 Nguyễn Sơn, Quận Long Biên, Hà Nội); Viện Y học Phòng không-Không quân (địa chỉ: 225 Trường Chinh, Quận Thanh Xuân, Hà Nội).
 - + TP.HCM: liên hệ Phòng Tuyển sinh & Công tác sinh viên để bố trí thời gian khám (nếu thí sinh có nhu cầu).
 - Nếu ứng viên mắc phải một trong số những bệnh sau thì không thể theo học Phi công: mù màu, tiền đình, tim mạch bẩm sinh.

II. Chi phí đào tạo:

- Chi phí đào tạo Đại học chính quy tại Học viện: theo mục 10 phần II Thông tin tuyển sinh đại học chính quy của trường.
- Chi phí đào tạo Phi công:

TT	Chương trình	Thời gian	Địa điểm	Học phí
1	Huấn luyện PPL (60 giờ bay)	4 tháng	Trong nước	570.000.000
2	Huấn luyện lý thuyết ATP	6 tháng	Trong nước	160.000.000
3	Huấn luyện MCC, JET FAM	1 tháng	Trong nước	215.000.000
4	Huấn luyện bay CPL & IR-ME (140 giờ bay)	6-12 tháng	Nước ngoài	60.000 đến 80.000USD

